

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

Số: Không số

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 1991

PHÁP LỆNH HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

Để bảo đảm an toàn pháp lý cho các quan hệ hợp đồng dân sự trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần; bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, đề cao trách nhiệm của các bên tham gia hợp đồng; góp phần đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, lưu thông hàng hoá, đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân;

Căn cứ vào Điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Pháp lệnh này quy định về hợp đồng dân sự.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hợp đồng dân sự

Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên trong mua bán, thuê, vay, mượn, tặng cho tài sản; làm hoặc không làm một việc, dịch vụ hoặc các thoả thuận khác mà trong đó một hoặc các bên nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng.

Điều 2. Nguyên tắc giao kết hợp đồng dân sự

Hợp đồng dân sự được giao kết theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, không trái với pháp luật và đạo đức xã hội.

Điều 3. Cá nhân có quyền giao kết hợp đồng dân sự

1- Cá nhân từ đủ mười tám tuổi trở lên, có khả năng nhận thức, thực hiện quyền, nghĩa vụ hợp đồng và tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ đó, thì có quyền giao kết hợp đồng dân sự.

2- Cá nhân dưới mười tám tuổi được giao kết hợp đồng dân sự, nếu được cha, mẹ hoặc người đỡ đầu đồng ý, trừ hợp đồng có giá trị nhỏ phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày.

3- Cá nhân từ đủ mười sáu tuổi đến dưới mười tám tuổi được giao kết hợp đồng dân sự, nếu họ có tài sản riêng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, trừ trường hợp pháp luật quy định phải từ đủ mười tám tuổi trở lên.

Điều 4. Tổ chức có quyền giao kết hợp đồng dân sự

1- Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội gọi chung là tổ chức, có tư cách pháp nhân, thì có quyền giao kết hợp đồng dân sự.

2- Pháp nhân là một tổ chức có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có tài sản riêng, tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;
- b) Tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập, có thể là nguyên đơn hoặc bị đơn trước Tòa án;
- c) Được thành lập hợp pháp và được pháp luật công nhận là một tổ chức độc lập.

Điều 5. Giao kết hợp đồng dân sự thông qua người đại diện

Cá nhân, pháp nhân có thể giao kết hợp đồng thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc theo uỷ quyền, có các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng do người đại diện giao kết đúng thẩm quyền.

Điều 6. Đại diện theo pháp luật

1- Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân là người đứng đầu pháp nhân và chỉ được giao kết hợp đồng trong phạm vi thẩm quyền đại diện do pháp luật hoặc điều lệ của pháp nhân quy định.

2- Người đại diện theo pháp luật của người dưới mười tám tuổi, của người mất trí là cha, mẹ hoặc người đỡ đầu và được toàn quyền giao kết hợp đồng dân sự vì lợi ích của người được đại diện.

Điều 7. Đại diện theo uỷ quyền

1- Người được uỷ quyền chỉ được giao kết hợp đồng dân sự trong phạm vi uỷ quyền mà người uỷ quyền và người được uỷ quyền đã thoả thuận. Việc uỷ quyền phải được thông báo cho bên cùng giao kết hợp đồng.

2- Người được uỷ quyền chỉ được uỷ quyền lại cho người khác, nếu có sự đồng ý của người uỷ quyền.

3- Việc uỷ quyền, uỷ quyền lại phải được lập thành văn bản hoặc phải có chứng thực của cơ quan công chứng Nhà nước, nếu pháp luật quy định là hợp đồng mà người được uỷ quyền giao kết phải được lập thành văn bản hoặc phải được chứng thực.

4- Uỷ quyền chấm dứt khi người được uỷ quyền hoàn thành việc được uỷ quyền, hết hạn uỷ quyền hoặc người uỷ quyền rút việc uỷ quyền.

Điều 8. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng dân sự

1- Hợp đồng dân sự phải được thực hiện đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện và các thoả thuận khác đã ghi trong hợp đồng.

Hợp đồng dân sự chỉ được sửa đổi, chấm dứt theo thoả thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.

2- Các bên có nghĩa vụ trao đổi thông tin và hợp tác trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 9. Nguyên tắc trách nhiệm do vi phạm hợp đồng dân sự

Các bên hợp đồng phải chịu trách nhiệm về những vi phạm trong việc giao kết, thực hiện hợp đồng dân sự.

Điều 10. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên hợp đồng dân sự

Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên hợp đồng.

Chương II

GIAO KẾT, THỰC HIỆN, SỬA ĐỔI, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

Mục 1: GIAO KẾT HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

Điều 11. Đề nghị, chấp nhận giao kết hợp đồng

1- Bên đề nghị giao kết hợp đồng mà có nêu rõ những điều khoản chủ yếu của hợp đồng với một cá nhân hoặc một pháp nhân, thì phải chịu trách nhiệm về đề nghị của mình trong thời hạn đã ấn định.

2- Việc trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng chỉ có giá trị trong thời hạn mà bên đề nghị đã ấn định.

3- Sự im lặng không được coi là chấp nhận giao kết hợp đồng, nếu các bên không có thoả thuận khác.

Điều 12. Nội dung chủ yếu của hợp đồng

1- Nội dung chủ yếu của hợp đồng là những điểm đặc trưng của từng loại hợp đồng mà pháp luật quy định và những điểm mà các bên yêu cầu thoả thuận.

2- Tuỳ theo từng loại hợp đồng, các bên có thể thoả thuận về những điểm chủ yếu sau đây:

- a) Đối tượng của hợp đồng là tài sản hoặc một việc;
- b) Số lượng, chất lượng;
- c) Giá cả;
- d) Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;
- đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Điều 13. Hình thức của hợp đồng

1- Các bên có thể giao kết hợp đồng bằng miệng hoặc bằng văn bản.

2- Đối với các loại hợp đồng mà pháp luật quy định phải lập thành văn bản, đăng ký, hoặc có chứng thực của cơ quan công chứng Nhà nước, thì các bên phải tuân theo các quy định đó.

Điều 14. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng

1- Hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm giao kết, nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác.

2- Thời điểm giao kết hợp đồng miệng là thời điểm các bên thoả thuận về nội dung chủ yếu của hợp đồng.

Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm các bên ký vào văn bản.

Nếu hợp đồng phải có chứng thực của cơ quan công chứng Nhà nước, thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm cơ quan công chứng Nhà nước chứng thực.

Điều 15. Hợp đồng vô hiệu

1- Hợp đồng vô hiệu toàn bộ trong các trường hợp sau đây:

- a) Nội dung hợp đồng vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái với đạo đức xã hội;

b) Một hoặc các bên không có quyền giao kết hợp đồng.

2- Hợp đồng do người dưới mười tám tuổi giao kết mà không có sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người đỡ đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Pháp lệnh này, thì cha, mẹ hoặc người đỡ đầu có quyền yêu cầu Toà án xác định hợp đồng vô hiệu.

3- Khi một bên hợp đồng bị nhầm lẫn về nội dung chủ yếu của hợp đồng, bị đe dọa hoặc bị lừa dối, thì có quyền yêu cầu Toà án xác định hợp đồng vô hiệu.

4- Hợp đồng vô hiệu từng phần, khi nội dung của phần đó vô hiệu, nhưng không ảnh hưởng đến nội dung các phần còn lại của hợp đồng.

Điều 16. Xử lý hợp đồng vô hiệu

1- Hợp đồng vô hiệu không có giá trị từ thời điểm giao kết.

2- Nếu hợp đồng chưa được thực hiện hoặc đã được thực hiện một phần, thì các bên không được tiếp tục thực hiện.

3- Trong trường hợp hợp đồng đã được thực hiện một phần hoặc toàn bộ, thì các bên có nghĩa vụ hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận, nếu tài sản đó không bị tịch thu theo quy định của pháp luật; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật, thì phải hoàn trả bằng tiền.

4- Bên có lỗi trong việc giao kết hợp đồng vô hiệu mà gây ra thiệt hại cho bên kia, thì phải bồi thường, trừ trường hợp bên bị thiệt hại biết rõ lý do làm cho hợp đồng vô hiệu mà vẫn giao kết.

5- Khoản thu nhập không hợp pháp từ việc thực hiện hợp đồng vô hiệu phải bị tịch thu.

Mục 2: THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

Điều 17. Thời hạn thực hiện hợp đồng

1- Hợp đồng phải được thực hiện đúng thời hạn đã thoả thuận.

2- Nếu trong hợp đồng không có thoả thuận về thời hạn thực hiện hợp đồng, thì các bên có quyền thực hiện hoặc yêu cầu thực hiện hợp đồng vào bất cứ lúc nào.

3- Bên có nghĩa vụ chỉ được thực hiện hợp đồng trước hoặc sau thời hạn đã thoả thuận, nếu được bên kia đồng ý.

Điều 18. Địa điểm thực hiện hợp đồng